

Số: **1768/QĐ-TKV**

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung mức tiền lương tại Quyết định số 279/QĐ-TKV ngày 23/2/2017 và Quyết định số 1699/QĐ-TKV ngày 12/9/2017 của Tập đoàn

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động và Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các Nghị định nêu trên;

Sau khi thống nhất với Công đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Tổ chức - Nhân sự Tập đoàn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Quyết định số 279/QĐ-TKV ngày 23/2/2017 của Tập đoàn về việc quy định mức tiền lương (tháng, ngày, giờ), hệ số giãn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm áp dụng trong TKV và Quyết định số 1699/QĐ-TKV ngày 12/9/2017 của Tập đoàn về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Quyết định số 279/QĐ-TKV ngày 23/2/2017 của Tập đoàn, bao gồm:

1. Bổ sung, sửa đổi mức lương của các phụ lục số 1; phụ lục số 2; phụ lục số 4 và phụ lục số 5 của Quyết định 279/QĐ-TKV;

2. Bổ sung phụ lục số 6 quy định mức lương của khối sản xuất Alumina;
 3. Bổ sung phụ lục số 7 quy định mức lương của các chuyên gia;
- (Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Điều 2. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2018.

Điều 3. Tổng giám đốc/Giám đốc các công ty con, đơn vị trực thuộc Tập đoàn và Trưởng các ban liên quan của Tập đoàn chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đảng uỷ, HĐQT Tập đoàn (e-copy đề b/c);
- Các Phó TGD, KTTr (e-copy);
- Các KSV Nhà nước (e-copy);
- Công đoàn TKSVN (e-copy);
- Đảng uỷ TQN, ĐTN TQN (e-copy);
- Các ban TKV (e-copy);
- Lưu VT, TCNS. 4 (Qg).

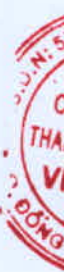
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Hải

PHỤ LỤC 01
MỨC TIỀN LƯƠNG ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ CHỨC DANH
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT THAN-KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1768/QĐ-TKV ngày 28 tháng 9 năm 2018)

TT	Nghề, công việc	Ngày công quy định (công)	Mức lương (đồng)		
			Tiền lương tháng	Tiền lương ngày	Tiền lương giờ
I	Khu vực hầm lò				
I.1	Công nhân khai thác, đào lò bằng công nghệ cơ giới hóa (bao gồm cả công nhân cơ điện vận hành), công nhân đào lò đá chống neo (bình quân)	20,0	16.060.000	803.000	134.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	29.600.000	1.480.000	247.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	23.900.000	1.195.000	199.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	21.100.000	1.055.000	176.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	15.500.000	775.000	129.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	14.100.000	705.000	118.000
I.2	Công nhân đào lò đá, đào lò than chống neo (bình quân)	20,0	15.750.000	788.000	131.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	29.000.000	1.450.000	242.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	23.500.000	1.175.000	196.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	20.700.000	1.035.000	173.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	15.200.000	760.000	127.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	13.800.000	690.000	115.000
I.3	Công nhân khai thác, đào lò (bình quân)	20,0	15.330.000	767.000	128.000
1	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 6/6	20,0	28.200.000	1.410.000	235.000
2	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 5/6	20,0	22.800.000	1.140.000	190.000
3	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 4/6	20,0	20.100.000	1.005.000	168.000
4	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 3/6	20,0	14.800.000	740.000	123.000
5	CN khai thác, đào lò làm công việc bậc 2/6	20,0	13.431.000	672.000	112.000
I.4	Công nhân khác trong lò				
1	Cơ điện thường trực, sửa chữa	21,0	14.060.000	670.000	112.000
2	Công nhân khác trong lò	21,0	10.300.000	490.000	82.000
3	Công nhân phục vụ trong lò	24,0	8.300.000	346.000	58.000
II	Khu vực ngoài lò				
II.1	Khai thác lộ thiên				
4	V/h máy xúc >= 8 m ³	21,5	9.900.000	460.000	77.000
5	V/h máy xúc >= 4 m ³	21,5	9.100.000	423.000	53.000
6	V/h máy xúc >= 2,5 m ³	22,0	8.200.000	373.000	47.000
7	V/h máy xúc < 2,5 m ³	22,0	6.400.000	291.000	36.000
8	V/h máy khoan đ/kính >= 200mm	21,5	9.400.000	437.000	73.000
9	V/h máy khoan đ/kính >= 152mm	21,5	9.100.000	423.000	71.000
10	V/h máy khoan đ/kính < 152mm	22,0	7.500.000	341.000	43.000
11	V/h xe gạt >= 180 CV	21,5	6.900.000	321.000	54.000



TT	Nghề, công việc	Ngày công quy định (công)	Mức lương (đồng)		
			Tiền lương tháng	Tiền lương ngày	Tiền lương giờ
12	V/h xe gạt < 180 CV	22,0	5.800.000	264.000	33.000
13	Lái xe than, đất 60 tấn trở lên	21,5	11.000.000	512.000	85.000
14	Lái xe than, đất 25 tấn đến dưới 60T	21,5	9.900.000	460.000	58.000
15	Lái xe than đất 16,5 - <25T	21,5	7.500.000	349.000	44.000
16	Lái xe tải 7.5-<16.5T	22,0	6.300.000	286.000	36.000
17	Lái xe chở CN đi làm	22,0	6.900.000	314.000	39.000
18	V/h đầu máy diesel (tài xế)	22,0	8.300.000	377.000	47.000
19	V/h đầu máy diesel (phụ tài xế)	22,0	6.300.000	286.000	36.000
20	Công nhân nổ mìn lộ thiên	24,0	6.800.000	283.000	35.000
II.2	Cơ khí - cơ điện		-		
21	Thợ lành nghề (thợ cả) trong các nhà máy cơ khí, hóa chất	24,0	9.500.000	396.000	50.000
22	S/c thiết bị mỏ trên khai trường	24,0	7.600.000	317.000	40.000
23	S/c cơ điện trong dây chuyền tuyển khoáng, luyện kim, thiết bị mỏ trong nhà máy	24,0	6.500.000	271.000	34.000
24	Cơ khí, cơ điện khác	24,0	6.200.000	258.000	32.000
II.3	Tuyển than - khoáng sản - hóa chất		-		
25	V/h thiết bị sàng tuyển tại nhà máy tuyển than, tuyển khoáng.	24,0	6.900.000	288.000	36.000
26	V/h máy sàng di động, băng chuyền, băng tải	24,0	6.300.000	263.000	33.000
27	Vận hành các lò luyện kim loại màu	22,0	9.000.000	409.000	68.000
28	Công nhân Điện phân thiếc, kẽm, đồng, sản xuất a xít	22,0	8.500.000	386.000	64.000
29	Công nhân nấu đúc kim loại thiếc, kẽm, chì, đồng	24,0	8.000.000	333.000	42.000
30	Công nhân hoá phân tích (mỏ-luyện kim-hóa chất)	24,0	8.000.000	333.000	42.000
III	Lao động khác		-		
31	Giám định, giao nhận than tàu biển	24,0	7.900.000	329.000	41.000
32	Công nhân giao nhận than mỏ	24,0	6.200.000	258.000	32.000
33	Công nhân KCS	24,0	5.900.000	246.000	31.000
34	Vẫy moóc, đầu đường ghi chuyển	24,0	6.100.000	254.000	32.000
35	Nấu ăn giữa ca	24,0	5.800.000	242.000	30.000
36	Bảo vệ cơ động	24,0	7.300.000	304.000	38.000
37	Bảo vệ kho than, kho thuốc nổ	24,0	6.200.000	258.000	32.000
38	Bảo vệ Cơ quan, VP, công trường	24,0	5.400.000	225.000	28.000
39	LĐ thủ công chế biến than	24,0	5.800.000	242.000	30.000
40	Lao động nấu nước, VSCN	24,0	4.800.000	204.000	26.000

Ghi chú: Mức tiền lương trên đã bao gồm các khoản phụ cấp, lương ca 3 tính bình quân, chưa bao gồm tiền lương khu vực. Riêng lao động nấu nước, VSCN là tiền lương làm ca ngày.

Y/E

PHỤ LỤC 2
MỨC TIỀN LƯƠNG ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ CHỨC DANH
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1768/QĐ-TKV** ngày 28 tháng 9 năm 2018)

STT	Chức danh, ngành nghề	Ngày công quy định (công)	Mức lương (đồng)		
			Tiền lương tháng	Tiền lương ngày	Tiền lương giờ
1	Trưởng ca	24	20.400.000	850.000	106.000
2	Trưởng kíp lò máy, Trưởng kíp nhà máy thủy điện, Trưởng kíp nhà máy nhiệt điện	24	13.500.000	563.000	70.000
3	Trưởng kíp điện, trực chính trung tâm	24	11.600.000	483.000	60.000
4	Trưởng kíp hóa	24	9.200.000	383.000	48.000
5	Lò trưởng, máy trưởng	24	11.600.000	483.000	60.000
6	Vận hành C&I	24	11.600.000	483.000	60.000
7	Lò phó, Máy phó	24	8.300.000	346.000	43.000
8	Vận hành xử lý than, đá vôi, trực ESP	24	7.600.000	317.000	40.000
9	Vận hành thiết bị phụ và thiết bị phục vụ, phụ trợ	24	6.900.000	288.000	36.000
10	Trực trạm 110kV/220kV	24	7.800.000	325.000	41.000
11	Trực trạm 6,6kV/0,4kV	24	7.300.000	304.000	38.000
12	Trực khử khoáng	24	6.900.000	288.000	36.000
13	Trực sơ bộ, nước thải, phân tích	24	5.700.000	238.000	30.000
14	Điều hành viên nhà máy thủy điện	24	10.700.000	446.000	56.000
15	Trưởng kíp sửa chữa	24	11.600.000	483.000	60.000
16	Sửa chữa	24	7.600.000	317.000	40.000

Handwritten signature

301
 TẬP
 ĐNG
 KH
 ỆT
 TA-T

PHỤ LỤC 4
MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO PHÒNG BAN VÀ CHỈ HUY SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1768/QĐ-TKV ngày 28 tháng 9 năm 2018)

TT	Chức danh	Mức lương (đồng/tháng)										
		Tổng công ty 91	Tổng công ty 90	Nhóm I			Nhóm II			Nhóm III		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Trưởng phòng an toàn, kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	24.100.000	21.900.000	18.400.000	17.500.000	15.800.000						
-	Phó phòng	19.300.000	17.500.000	14.700.000	14.000.000	12.600.000						
2	Trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính	23.000.000	20.800.000	17.100.000	16.200.000	14.500.000	14.900.000	14.000.000	12.700.000	11.800.000	11.400.000	10.100.000
-	Phó phòng	18.400.000	16.700.000	13.700.000	13.000.000	11.600.000	11.800.000	11.200.000	9.900.000	9.500.000	9.100.000	8.100.000
3	Trưởng phòng khác	20.700.000	18.700.000	15.400.000	14.600.000	13.100.000	13.400.000	12.600.000	11.400.000	10.600.000	10.300.000	9.100.000
-	Phó phòng	16.600.000	15.000.000	12.300.000	11.700.000	10.500.000	10.700.000	10.100.000	9.100.000	8.500.000	8.200.000	7.300.000
4	Quản đốc phân xưởng đào lò, khai thác mỏ hầm lò			20.300.000	19.300.000	17.400.000	-	-	-	-	-	-
-	Phó quản đốc			18.200.000	17.400.000	15.600.000						
5	Quản đốc phân xưởng sản xuất chính			17.100.000	16.200.000	14.500.000	14.900.000	14.000.000	12.700.000	11.800.000	11.400.000	10.100.000
-	Phó quản đốc			13.700.000	13.000.000	11.600.000	11.900.000	11.200.000	10.200.000	9.500.000	9.100.000	8.100.000
6	Quản đốc phân xưởng khác			15.400.000	14.600.000	13.100.000	13.400.000	12.600.000	11.400.000	10.600.000	10.300.000	9.100.000
-	Phó quản đốc			12.300.000	11.700.000	10.500.000	10.700.000	10.100.000	9.100.000	8.500.000	8.200.000	7.300.000

Ghi chú: - Mức lương của nhân viên các phòng ban, phân xưởng bằng 45% đến 65% mức lương của trưởng phòng, quản đốc tương ứng;
 - Đối với các công ty khai thác mỏ hầm lò được chia làm 3 nhóm: Nhóm 1: Phòng an toàn, kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; Nhóm 2: phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính; Nhóm 3 là các Phòng khác;
 - Đối với các đơn vị còn lại: phòng ban được chia làm 2 nhóm: Nhóm 1: phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính; Nhóm 2 là các Phòng khác.

YK

PHỤ LỤC 5
MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ LÃNH ĐẠO LÀM CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ CHUYÊN TRÁCH

((Ban hành kèm theo Quyết định số **1768/QĐ-TKV** ngày 26 tháng 9 năm 2018))

T T	Chức danh	Mức lương (đồng/tháng)										
		Tổng công ty 91	Tổng công ty 90	Nhóm I			Nhóm II			Nhóm III		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Phó chủ tịch Công đoàn mỏ Hàm lò	24.100.000	21.900.000	18.400.000	17.500.000	15.800.000	-	-	-	-	-	-
2	Phó chủ tịch Công đoàn	23.000.000	20.800.000	17.100.000	16.200.000	14.500.000	14.900.000	14.000.000	12.700.000	11.800.000	11.400.000	10.100.000
3	Bí thư Đoàn thanh niên	23.000.000	20.800.000	17.100.000	16.200.000	14.500.000	14.900.000	14.000.000	12.700.000	11.800.000	11.400.000	10.100.000

Ghi chú:

1. Đối với chức danh Trưởng, phó các ban của đảng hoạt động chuyên trách:

- Mức lương của chức danh trưởng các ban của đảng được xếp lương tương đương với chức danh Trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính; mức lương của phó các ban của đảng được xếp lương tương đương với chức danh phó phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính.

2. Đối với các chức danh cán bộ công đoàn chuyên trách:

(i) Đối với Tổng công ty:

Trưởng các ban, chánh văn phòng, chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra của Công đoàn chuyên trách xếp lương tương đương với chức danh Phó trưởng phòng Tổng công ty.

(ii) Đối với các công ty con, đơn vị trực thuộc:

Các chức danh: Ủy viên Ban thường vụ Công đoàn chuyên trách phụ trách các chuyên đề của công đoàn cơ sở; Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra công đoàn, Trưởng ban nữ công chuyên trách có mức lương như sau:

- Đối với các công ty khai thác mỏ hàm lò: mức lương các chức danh trên tương đương chức danh Trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính hoặc trưởng phòng khác.

- Đối với các đơn vị còn lại: mức lương các chức danh trên tương đương chức danh Phó trưởng phòng kỹ thuật, nghiệp vụ chính.

Ue



PHỤ LỤC 6
MỨC TIỀN LƯƠNG ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ CHỨC DANH
THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT ALUMIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1768/QĐ-TKV** ngày 28 tháng 9 năm 2018)

TT	Chức vụ, chức danh	Ngày công quy định	Mức lương (đồng)		
			Tiền lương tháng	Tiền lương ngày	Tiền lương giờ
1	Trưởng ca nhóm 1	24	13.400.000	558.000	70.000
2	Trưởng ca nhóm 2	24	11.800.000	492.000	62.000
3	Nhân viên điều khiển trung tâm	24	8.400.000	350.000	44.000
4	Sửa chữa điện tự động hóa C&I	24	8.200.000	342.000	43.000
5	Công nhân VH nhiệt điện, lò nung	24	7.400.000	308.000	39.000
6	Công nhân VH lò khí hóa than	24	7.700.000	321.000	40.000
7	Công nhân S/c dây chuyền chính	24	7.200.000	300.000	38.000
8	CN vận hành thiết bị dây chuyền chính	24	7.000.000	292.000	37.000
9	Công nhân vận hành khác	24	6.200.000	258.000	32.000
10	Sửa chữa thiết bị khác	24	6.200.000	258.000	32.000
11	Công nhân đóng bao Alumin	24	5.900.000	246.000	31.000

Ghi chú: - Mức tiền lương các chức danh lao động khác tham khảo, vận dụng mức tiền lương quy định cho các Khối than, điện, khoáng sản, hóa chất để thực hiện.



PHỤ LỤC 07:
MỨC LƯƠNG CỦA CHUYÊN GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1768 /QĐ-TKV ngày 27 tháng 9 năm 2018)

STT	Nhóm	ĐVT	Mức lương	Ghi chú
1	Nhóm I	Đồng/người-tháng	25.000.000	
2	Nhóm II	Đồng/người-tháng	20.000.000	
3	Nhóm III	Đồng/người-tháng	15.000.000	

Đối tượng áp dụng: Chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực công nghệ và quản lý như: thăm dò mỏ, khai thác mỏ, đào chống lò, thông gió, địa chất, trắc địa, hệ thống điện, vận tải, tuyển khoáng, luyện kim, tự động hóa, tin học hóa, quản trị chi phí, định mức lao động...

YK

